Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Hạng trường	Số lớp	Số HS/ lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính …)									Định mức lao động/ HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm								Định mức lao động gián		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Tổng phụ trách đội	Thư viện, Quản trị công sở	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ	Giáo vụ, tư vấn học sinh	Bảo vệ, phục vụ	Cộng				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
I	**Vùng I**																		
1	Trường có 28 lớp trở lên																		
	- Trường 1 buổi	28	25	700	1,2	34	0,048	1	2	1	2	2	2	3	13	0,019	0,067	28%	72%
	- Trường 2 buổi	28	25	700	1,5	42	0,060	1	2	1	2	2	2	3	13	0,019	0,079	24%	76%
2	Trường có 27 lớp trở xuống																		
	- Trường 1 buổi	25	25	625	1,2	30	0,048	1	2	1	1	2	2	2	11	0,018	0,066	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	25	625	1,5	38	0,060	1	2	1	1	2	2	2	11	0,018	0,078	23%	77%
II	**Vùng II**																		
1	Trường có 28 lớp trở lên																		
	- Trường 1 buổi	28	30	840	1,2	34	0,040	1	2	1	2	2	2	3	13	0,015	0,055	28%	72%
	- Trường 2 buổi	28	30	840	1,5	42	0,050	1	2	1	2	2	2	3	13	0,015	0,065	24%	76%
2	Trường có 27 lớp trở xuống																		
	- Trường 1 buổi	25	30	750	1,2	30	0,040	1	2	1	1	2	2	2	11	0,015	0,055	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	30	750	1,5	38	0,050	1	2	1	1	2	2	2	11	0,015	0,065	23%	77%
II	**Vùng III**																		
1	Trường có 28 lớp trở lên																		
	- Trường 1 buổi	28	35	980	1,2	34	0,034	1	2	1	2	2	2	3	13	0,013	0,048	28%	72%
	- Trường 2 buổi	28	35	980	1,5	42	0,043	1	2	1	2	2	2	3	13	0,013	0,056	24%	76%
2	Trường có 27 lớp trở xuống																		
	- Trường 1 buổi	25	35	875	1,2	30	0,034	1	2	1	1	2	2	2	11	0,013	0,047	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	35	875	1,5	38	0,043	1	2	1	1	2	2	2	11	0,013	0,055	23%	77%

Chú thích: vùng I, II, II theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại khoản 1 Điều 3

Quy định chia vùng để tính định mức giáo viên như sau:

a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;

b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị *(năm)*	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**LỚP 1**								
1	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ/Lớp	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
1,4	Bộ chữ học vần biểu diễn	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,5	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,6	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
2	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,4	10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,5	Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,6	Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,7	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,8	0 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,9	10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô bình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,10	Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,11	04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,12	04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,13	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,14	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,15	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
3,1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,2	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,3	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,4	Bộ tranh về Thật thà	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,5	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,6	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,7	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,8	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,9	Video, clip Tự giác làm việc của mình	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,10	Video, clip Thật thà	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4	**Định mức tiêu hao mônTự nhiên và Xã hội**								
4,1	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,6	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
5,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
5,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,11	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,12	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,13	Quả bóng	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,14	Cột và lưới	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,15	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,16	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003

5,17	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,18	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,19	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,20	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,21	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,22	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,23	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
5,24	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6	**Định mức tiêu hao môn Âm nhạc**								
6,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
6,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6,6	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (cho phòng học bộ môn)**								
7,1	Bảng vẽ cá nhân	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,3	Bục đặt mẫu	Cái/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
7,4	Các hình khối cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Kẹp giấy	Hộp/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
7,9	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
7,10	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,11	Bảng pha màu (Palet)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,12	Xô đựng nước	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,13	Tạp dề	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,15	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
7,16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
7,17	Tranh về màu sắc	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
8,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,3	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Chổi rễ loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ;	bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
8,5	- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,6	- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
8,7	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
9	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**								
9,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 1	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung**								
10,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
10,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
10,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
10,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
10.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
10,8	Thiết bị trình chiếu								
10.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
10,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
II	**LỚP 2**								
1	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Bộ mẫu chữ viết	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,2	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
1,4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,6	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

2,2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,6	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
3,1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,2	Bộ tranh về quê hương em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,3	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,4	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,5	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,6	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,7	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,8	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,9	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,10	Video, clip Quê hương em	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,11	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,12	Video, clip Quý trọng thời gian	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,13	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,14	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,15	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,16	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,	**Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội**								
4,1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,5	Bộ xương	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,6	Hệ cơ	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,7	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,8	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,9	Bốn mùa	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,10	Mùa mưa và mùa khô	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,11	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,12	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,13	Mô hình Bộ xương	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,14	Mô hình Hệ cơ	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,15	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,16	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,17	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
5,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
5,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,11	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,12	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,13	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,14	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,15	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,16	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,17	Quả bóng	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,18	Cột và lưới	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,19	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,20	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
5,21	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,22	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,23	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,24	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,25	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,26	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
5,27	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
6,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,3	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	0/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,4	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,5	Bộ tranh Tình bạn	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,6	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,7	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
6,8	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
7,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
7,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
7,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,7	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								

8,1	Bảng vẽ cá nhân	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,3	Bục đặt mẫu	Cái/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,4	Các hình khối cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,8	Kẹp giấy	Hộp/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
8,9	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,10	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,11	Bảng pha màu (Palet)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,12	Xô đựng nước	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,13	Tạp dề	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,15	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
8,16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
8,17	Tranh về màu sắc	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**								
9,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 2	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
10,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
10,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
10,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
10.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
10.7.4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.6	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.7	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,8	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,10	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,11	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,12	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
10,13	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,14	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	**LỚP 3**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
1,2	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,3	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,4	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,6	Thiết bị dạy diện tích	Tấm/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,7	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,8	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.4	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
4,1	Bộ tranh về quê hương em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,2	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,3	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,4	Bộ tranh về Giữ lời hứa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,5	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,6	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,7	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,8	Video, clip Giữ lời hứa	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,9	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao mônTự nhiên và Xã hội**								
5,1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

5,4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,5	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,6	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,7	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,8	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,9	La bàn	Chiếc/6HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Tin học (Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)**								
6,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM							
6,5	Hệ thống điện	Hệ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ/PHBM							
6,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,12	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,13	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,14	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,16	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,17	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,20	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,21	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)**								
7,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7,2	Đèn học	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Mắt an toàn khi sử dụng đèn học	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,4	Quạt điện	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,5	Mắt an toàn khi sử dụng quạt điện	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,6	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,7	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (ti vi)	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Đèn học	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,9	Quạt bàn	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
8,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
8,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,11	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,12	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,13	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,14	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,15	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,16	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,17	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,18	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,19	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8,20	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,21	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,22	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,23	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,24	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,25	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,26	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8,27	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
9,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,2	Bộ thẻ về "Nét riêng của em"	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,3	Bộ thẻ về "Sở thích của em"	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,7	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,8	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,9	Video về "Không an toàn thực phẩm"	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,10	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,11	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
9,12	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
10,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029

10,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10,9	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
11,1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
11,3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
11,8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
11,15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
11,16	Tranh về màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,	**Định mức tiêu hao thiết bị môn giáo dục quốc phòng**								
12,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 3	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**	**0**	**0**						
13,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
13,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
13,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
13,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
13.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
13.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
13,8	Thiết bị trình chiếu								
13.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
13,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
13,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
13,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
13,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
13,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	**LỚP 4**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Video tả con vật, cây cối	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	h) 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	i) 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,4	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,5	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,6	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,7	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
2.7.1	d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°;	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7.2	d2) 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.7.3	e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7.4	e2) 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.7.5	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông	Bộ/trường/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.3	Phụ kiện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.4	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
4,1	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,2	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,3	Bộ tranh về Yêu lao động	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,4	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,5	Bộ tranh về bảo vệ của công	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,6	Bộ tranh về quyền trẻ em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,7	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,8	Video, clip Yêu lao động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,9	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao môn Lịch sử Địa lý**								
5,1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5,5	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5,7	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5,8	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,9	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,11	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,13	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,14	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,15	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,16	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,17	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,18	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,19	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,20	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,21	Video/clip: Lễ hội cồng chiêng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,22	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Tin học**	0	0						
6,1	Máy chủ	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	0						
6,5	Hệ thống điện	Hệ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,6	Tủ lưu trữ	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Máy in Laser	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	0						
6,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,12	Máy hút bụi	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,13	Bộ lưu điện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,14	Hệ điều hành	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,16	Phần mềm duyệt web	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,17	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,20	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)**								
7,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7,2	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
8,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,11	Cầu thăng bằng thấp	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,12	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,13	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,14	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,15	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,16	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002

8,17	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,18	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,19	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,20	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8,21	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,22	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,23	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,24	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,25	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,26	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,27	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8,28	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Định mức tiêu hao môn Khoa học**								
9,1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9,2	Bộ tranh về bảo vệ mắt	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9,3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9,4	Tháp dinh dưỡng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,5	Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,6	Hộp đối lưu	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,8	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,9	Nhiệt kế	Cái/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,10	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	Cái/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,11	Kính lúp	Chiếc/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,12	Máy chiếu	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
10,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,3	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,4	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,5	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,6	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,7	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,8	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
10,10	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
11,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,9	Kèn phím	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,10	Recorder	Cái/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,11	Xylophone	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,12	Handbells	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,13	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Mĩ thuật**								
12,1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
12,3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
12,9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
12,15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,16	Tranh về màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,	**Định mức tiêu hao thiết bị giáo dục quốc phòng**								
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 4	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
14,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
14,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
14.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
14.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
14,8	Thiết bị trình chiếu								
14.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

14.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
14,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	**LỚP 5**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng việt**								
1,1	Video tả người, tả cảnh	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,3	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,4	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,5	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,6	c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đầy lớn 280mm, đầy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,7	g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3,7	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,8	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,9	Phụ kiện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,11	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
4,1	Bộ tranh. Biết ơn những người có công với quê hương đất nước	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,2	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,3	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,4	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,5	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,6	Video, clip Vượt qua khó khăn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,7	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,8	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,9	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,10	Video, clip Phòng tránh xâm hại	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao môn Lịch sử Địa lý**								
5,1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,5	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,7	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,8	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,9	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,11	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,12	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,13	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,14	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,15	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,16	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,17	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,18	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,19	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,20	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,21	Quả địa cầu tự nhiên	Quả/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
5,22	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Tin học**								
6,1	Máy chủ	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ							
6,5	Hệ thống điện	Hệ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,6	Tủ lưu trữ	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Máy in Laser	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ							
6,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

6,12	Máy hút bụi	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,13	Bộ lưu điện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,14	Hệ điều hành	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,16	Phần mềm duyệt web	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,17	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,20	Phần mềm đồ họa	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (cho một phòng học bộ môn)**								
7,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7,2	Các khoang trong Tủ lạnh	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Mô hình máy phát điện gió	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,4	Mô hình điện mặt trời	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,5	Công nghệ trong đời sống	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,6	Một số nhà sáng chế nổi tiếng	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,7	Các công việc chính khi thiết kế	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Sử dụng tủ lạnh	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
8,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,11	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,12	Thang chữ A	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,13	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,14	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,15	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,16	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,17	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,18	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,20	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,21	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8,22	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,23	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,24	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,25	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,26	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,27	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,28	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8,29	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**	0	0						
9,1	Bộ tranh an toàn về điện	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,2	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,3	Ô nhiễm, xói mòn đất	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,6	Máy chiếu	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
10,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,3	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
10,4	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,5	Video về hỏa hoạn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,6	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,7	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,8	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
10,9	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
11,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,9	Kèn phím	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,10	Recorder	Cái/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,11	Xylophone	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,12	Handbells	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,13	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
12,1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
12,3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

12,4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
12,9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
12,15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,16	Tranh về màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**								
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 5	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
14,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
14,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
14.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
14.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
14,8	Thiết bị trình chiếu								
14.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
14,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư*(năm)*	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*		*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**LỚP 1**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số								
2.1.1	- Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.2	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.3	- 10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.4	- Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,2	Bộ thiết bị dạy phép tính								
2.2.1	- Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.2	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.3	- 0 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.4	- 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô bình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối								
2.3.1	- Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3.2	- 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3.3	- 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
3,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
3,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
3,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
3,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
4,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
4,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
II	**LỚP 2**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1,1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.1	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	đ) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 3D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.4	e) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.5	g) 10 thẻ khối 1.000 (thẻ khối 1.000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 3D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 3D của khối lập phương có kích thước (150x150x150)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.6	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.7	e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,2	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1,3	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1.3.1	a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.2	b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.3	g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.4	g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
2,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
2,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
2,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
3,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
3,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3,2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
4,1	- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4,2	- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4,3	- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
III	**LỚP 3**								

1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1,1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.1	- Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	- 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2.1	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2.2	- 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1,5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1,6	Thiết bị dạy diện tích	Tấm/lớp	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
1,7	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
1.7.1	- Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.2	- 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.3	- 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.4	- 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Thể dục**								
2,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
2,2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
3,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
3,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
3,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
3,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
4,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
4,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
IV	**LỚP 4**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**	**0**							
1,1	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán								
1.1.1	- 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
1.1.4	- 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°;	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.5	- 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.6	- 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.7	- 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**								
2,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,1143	1	0,1143
2,2	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,0057	1	0,0057
3,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
3,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3,2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
4,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
4,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
4,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
5,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
5,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
5,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
5,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
V	**Lớp 5**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1,1	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
1.1.1	- 02 hình thang bằng nhau, kích thước đầy lớn 280mm, đầy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)**								
2,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,1143	1	0,1143
3,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
3,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3,2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
4,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
4,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343

4,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
5,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
5,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
5,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
5,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng học

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Phòng học lý thuyết			
	Khối 1, 2	1,25	470	587
	Khối 3	1,25	429	536
	Khối 4, 5	1,25	449	561
2	Phòng học thực hành			
	Khối 1, 2	3,7	41	151
	Khối 3	6,7	143	958
	Khối 4, 5	8,55	163	1397

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Thư viện	0,6	17,5	10,5